

# CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI WTO

ĐÀO BÁ MINH \*

LÊ XUÂN TÙNG \*\*

ĐẬU NGUYỄN YẾN NHI \*\*\*

**Tóm tắt:** Năm 2013, từ khoá “Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” (sau đây gọi tắt là Cách mạng công nghiệp 4.0) bắt đầu nổi lên từ nước Đức, mở ra một cuộc cách mạng số với sự ra đời của công nghệ thực tế ảo, in 3D, trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật... Các thiết chế quốc tế có sức ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế và thương mại thế giới như Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) cũng như từng quốc gia thành viên không nằm ngoài làn sóng của cuộc Cách mạng công nghiệp này. Bài viết phân tích các vấn đề thương mại điện tử, xác định trị giá thuế quan đối với các sản phẩm được in 3D có thiết kế từ nước ngoài hoặc dịch vụ trong ngành công nghiệp sản xuất ở ba lĩnh vực thương mại dịch vụ, thương mại hàng hoá, thương mại liên quan đến khía cạnh quyền sở hữu trí tuệ trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0; đưa ra những đòi hỏi đối với WTO trong khung pháp lý cho hoạt động giải quyết các tranh chấp thương mại điện tử thông qua các phương thức giải quyết tranh chấp trực tuyến; nêu ra một số khuyến nghị cho WTO trong việc hoàn thiện hàng lang pháp lý của mình trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 như hiện nay.

**Từ khoá:** Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; thương mại điện tử; trí tuệ nhân tạo

Nhận bài: 27/9/2020

Hoàn thành biên tập: 01/3/2021

Duyệt đăng: 10/3/2021

## THE FOURTH INDUSTRIAL REVOLUTION AND ARISEN ISSUES FOR WTO

**Abstract:** In 2013, the "industrial revolution 4.0" issue was raised in Germany, opening up a digital revolution with the introduction of virtual reality technology, 3D printing, artificial intelligence, Internet of things, etc. International organizations that have a great influence on the world economy and trade such as the WTO as well as individual member states are not out of the wave of this industrial revolution. The paper analyses the e-commerce issues, determining the value of tariffs on 3D printed products which are designed overseas, or servicification of manufacturing in regard to the three areas of trade in services, trade in goods, trade in terms of intellectual property rights in the context of the industrial revolution 4.0. It suggests requirements for the WTO regarding the legal framework for the settlement of e-commerce disputes through online dispute resolution methods. The paper also offers some recommendations for the WTO to complete its legal corridor in the current context of the fourth industrial revolution.

**Keywords:** Fourth industrial revolution; e-commerce; artificial intelligence

Received: Sept 27<sup>th</sup>, 2020; Editing completed: Mar 1<sup>st</sup>, 2021; Accepted for publication: Mar 10<sup>th</sup>, 2021

---

\* Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp, e-mail: minhdb@moj.gov.vn

\*\* Thạc sĩ, Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp, e-mail: tunglx@moj.gov.vn

\*\*\* Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp, e-mail: daunguyenyennhi@gmail.com

## 1. Thương mại quốc tế trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0

Thuật ngữ “cách mạng công nghiệp” được định nghĩa theo Từ điển Merriam - Webster là “*một sự thay đổi lớn và nhanh chóng đối với nền kinh tế được đánh dấu bởi sự ra đời của một loại công cụ sản xuất mới hoặc sự thay đổi quan trọng của những loại công cụ chiếm ưu thế và các phương pháp sử dụng loại công cụ đó*”.<sup>(1)</sup>

Có thể khái quát một số đại diện cơ bản của cách mạng công nghiệp 4.0 như sau: 1) dựa trên nền tảng của sự kết hợp công nghệ cảm biến mới, phân tích dữ liệu lớn, điện toán đám mây và Internet vạn vật sẽ thúc đẩy sự phát triển của máy móc tự động hoá và hệ thống sản xuất thông minh; 2) sử dụng công nghệ in 3D để sản xuất sản phẩm một cách hoàn chỉnh nhờ nhất thể hoá các dây chuyền sản xuất; 3) công nghệ nano và vật liệu mới được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực; 4) trí tuệ nhân tạo cho phép con người có thể kiểm soát từ xa, không giới hạn về không gian và thời gian.<sup>(2)</sup>

Thương mại quốc tế cũng không nằm ngoài làn sóng thay đổi từ Cách mạng công nghiệp 4.0. Khi chi phí giao dịch và vận chuyển giảm đi, các giao dịch hàng hoá, dịch vụ, đầu tư và thương mại sở hữu trí tuệ sẽ tối ưu hoá được lợi nhuận, giảm tối đa chi phí

và sẽ xuất hiện những hình thức giao dịch khác nhằm thúc đẩy sự phát triển của thương mại quốc tế. Đặc biệt, trong lĩnh vực đầu tư, công nghệ sẽ trở thành mảng đầu tư hấp dẫn và thu được nhiều lợi nhuận mà các quốc gia sẵn sàng kêu gọi đầu tư để có lợi cho sự phát triển chung của quốc gia, đặc biệt là công nghệ số và Internet.<sup>(3)</sup>

Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0, nhiều chuyên gia lập luận rằng công nghệ kỹ thuật số có thể mang lại lợi ích đáng kể nhưng trên thực tế, việc ước tính tác động của chúng đối với thương mại quốc tế là không hề dễ dàng vì sự phân tán rộng rãi và tác động tăng trưởng gián tiếp của nó cộng thêm chuỗi cung ứng quốc tế cực kỳ phức tạp.<sup>(4)</sup> Mặc dù có những khó khăn này, một số tính toán khoa học chấp thuận rằng việc áp dụng nhanh chóng các công nghệ kỹ thuật số trong nền kinh tế là có lợi.<sup>(5)</sup>

Cụ thể, Internet cho phép nhiều công ti nhỏ tham gia vào thương mại toàn cầu hoá, do đó sẽ giúp cho nhiều sản phẩm được xuất khẩu sang nhiều thị trường hơn. Việc tăng 10% số lượng sử dụng internet ở nước xuất khẩu đồng thời làm tăng số lượng sản phẩm được giao dịch giữa hai quốc gia thêm

(1). Từ điển Merriam - Webster, <https://www.merriam-webster.com/dictionary/industrial%20revolution>, truy cập 15/7/2020.

(2). Trần Thị Thanh Bình, *Cách mạng công nghiệp 4.0 - Cơ hội và thách thức của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay*, <http://tapchimattran.vn/nghien-cuu/cach-mang-cong-nghiep-40-co-hoi-va-thach-thuc-cua-giai-cap-cong-nhan-viet-nam-hien-nay-35008.html>, truy cập 15/7/2020.

(3). Nguyễn Bá Ân, *Cách mạng công nghiệp 4.0: Cơ hội và thách thức*, <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/cach-mang-cong-nghiep-40-co-hoi-va-thach-thuc-123927.html>, truy cập 15/7/2020.

(4). Digital Dividends, *World Development Report 2016: World Bank. 2016*, <https://www.worldbank.org/en/publication/wdr2016>, truy cập 21/07/2020.

(5). Ayşe Göksu Özüdoğru, Esra Ergün, Djihane Ammari, Ali Görener, “How industry 4.0 changes business: A commercial perspective”, *International Journal of Commerce and Finance*, Vol. 4, Issue 1, 2018, p. 84 - 95.

0,4%.<sup>(6)</sup> Sự gia tăng tương tự trong việc sử dụng internet của một cặp quốc gia làm tăng giá trị thương mại song phương trung bình trên mỗi sản phẩm thêm 0,6%.<sup>(7)</sup> Vai trò của internet được nhấn mạnh trong hầu hết các công việc kiểm tra tác động của số hoá đối với thương mại khi mà internet giúp gia tăng đáng kể các công ti có tiềm năng sản xuất hàng hoá, dịch vụ và phục vụ thị trường mới. Internet giúp giảm chi phí giao dịch, thông tin và phối hợp thông qua việc sử dụng email, trang web, nền tảng chuyên dụng và thị trường trực tuyến, giúp các công ti tham gia thương mại quốc tế dễ dàng hơn.

Các cuộc thảo luận xung quanh các thuận lợi thương mại kỹ thuật số bao gồm vấn đề ứng dụng thông tin và truyền thông hiện đại để đơn giản hoá và tự động hoá các thủ tục thương mại quốc tế. Phân tích của Duval và Mengjing<sup>(8)</sup> cho thấy số lượng các biện pháp thương mại không cần giấy tờ trong các hiệp định thương mại khu vực (Regional Trade Agreement - RTA) có hiệu lực trên toàn cầu kể từ năm 2005 về cơ bản đã tăng gấp đôi, với phần lớn các RTA hiện có thêm một biện pháp nhằm trao đổi dữ liệu và thông tin liên quan đến thương mại.

---

(6). Digital Dividends, *World Development Report 2016: World Bank. 2016*, <https://www.worldbank.org/en/publication/wdr2016>, truy cập 18/7/2020.

(7). Duval, Y., Mengjing K., *Digital Trade Facilitation: Paperless Trade in Regional Trade Agreements*, ADBI Working, p. 747, Tokyo: Asian Development Bank Institute, <https://www.adb.org/publications/digital-trade-facilitation-paperless-trade-regionaltrade-agreements>, truy cập 18/7/2020.

(8). Duval, Y., Mengjing K, tldđ; tr.2, <https://www.adb.org/publications/digitaltrade-facilitation-paperless-trade-regionaltrade-agreements>, truy cập 20/7/2020.

Trong nhiều trường hợp, các RTA gần đây được phát hiện đi xa hơn Hiệp định thuận lợi hoá thương mại (Trade Facilitation Agreement - TFA)<sup>(9)</sup> của WTO trong việc thúc đẩy thuận lợi hoá thương mại kỹ thuật số, áp dụng hiện đại công nghệ thông tin và truyền thông để làm thủ tục thương mại.

Các hiệp định thương mại ưu đãi gần đây (Preferential Trade Agreement - PTA) cũng như Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định đối tác kinh tế Nhật Bản - Mông Cổ (Nhật Bản - Mông Cổ FTA) có các quy định pháp lí về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu, nội địa hoá dữ liệu, bảo vệ người tiêu dùng, tính trung lập ròng, kiểm soát thư rác và bảo vệ tài sản trí tuệ trực tuyến nhằm tạo điều kiện cho thương mại điện tử và cho phép các luồng dữ liệu xuyên biên giới. Nhiều vấn đề liên quan đến chính sách internet cũng là trung tâm của thương mại quốc tế trong nền kinh tế kỹ thuật số. Các vấn đề về an ninh mạng, quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu không chỉ đóng vai trò là rào cản đối với thương mại điện tử mà còn tạo thuận lợi cho thương mại điện tử - quan điểm này đòi hỏi phải định hướng lại các quy định pháp lí trong các hiệp định thương mại.<sup>(10)</sup>

---

(9). Papachashvili, N, "Globalization of Innovations and Development Challenges", "Стратегічні імперативи сучасного менеджменту", Holds on in Kyiv March 17-18, 2016, (КНЕУ, 2016, Київський національний економічний університет імені Вадима Гетьмана. Kiev, Ukraine. pp. 245 - 252. [http://kneu.edu.ua/userfiles/IIIkonf/16-5159\\_verstka\\_CH1.pdf](http://kneu.edu.ua/userfiles/IIIkonf/16-5159_verstka_CH1.pdf), truy cập 16/7/2020.

(10). Mishra, N. "International trade, Internet governance and the shaping of the digital economy", *ARTNeT Working Paper Series*, No. 168, June 2017, Bangkok, ESCAP, p. 30.

Giảm chi phí thương mại là điều cần thiết cho các nền kinh tế đang phát triển tham gia vào các mạng lưới sản xuất quốc tế và sử dụng thương mại hiệu quả như một động lực tăng trưởng và phát triển bền vững. Điều này có thể được thực hiện bằng cách giải quyết các nguồn phi thuế quan về chi phí thương mại và giải quyết các thủ tục pháp lý rườm rà hay các yêu cầu về tài liệu. Có thể thấy, thuận lợi hoá thương mại bao gồm thương mại không cần giấy tờ đã có tầm quan trọng ngày càng tăng, bằng chứng là Hiệp định thuận lợi hoá thương mại WTO (Trade Facilitation Agreement- TFA) có hiệu lực từ tháng 2/2017.

Theo thực trạng phát triển hiện nay, nền thương mại điện tử của thương mại quốc tế, Trung Quốc chủ yếu dành cho Mỹ, các quốc gia khác nhau ở châu Âu, Brazil và Argentina ở Nam Mỹ. Theo thống kê dữ liệu của Báo cáo thương mại điện tử toàn cầu do PayPal ban hành năm 2015,<sup>(11)</sup> khoảng 41 triệu người tiêu dùng Mỹ đã mua hàng hoá Trung Quốc trực tuyến trong năm 2015 và lượng tiêu thụ đạt 64,7 tỉ nhân dân tệ. Khi đối mặt với các thị trường mục tiêu khác nhau, các sản phẩm xuất khẩu của thương mại điện tử xuyên biên giới có mức độ ưu tiên khác nhau. Các sản phẩm xuất khẩu xuyên biên giới của Trung Quốc như giày, mũ và quần áo, thủ công mỹ nghệ và phụ kiện hầu hết phổ biến trong các nhóm người tiêu dùng Mỹ. Tuy nhiên, người tiêu dùng ở châu Âu thích đồ trang sức và đồng hồ của

---

(11). Cracking the world's largest eCommerce markets, <https://www.paypalobjects.com/digitalassets/c/website/e/marketing/emea/gb/en/documents/Cracking-Ecommerce-PayPal.pdf>, truy cập 21/7/2020.

Trung Quốc. Úc có nhu cầu lớn hơn đối với phụ kiện ô tô do Trung Quốc xuất khẩu.<sup>(12)</sup>

Cách mạng công nghiệp 4.0 đã thay đổi mô hình công nghệ, xã hội và kinh doanh. Những điều này cũng được phản ánh trên phương thức thương mại quốc tế. Việc chuyển đổi kỹ thuật số hỗ trợ các phương thức thương mại và kinh doanh cũ để chuyển đổi sang phương thức hoàn toàn mới. Số hoá hỗ trợ các quốc gia phát triển hệ thống giao dịch không cần giấy tờ và cung cấp nền tảng rộng lớn để giảm chi phí thương mại nhưng các quốc gia cũng cần hài hoà các vấn đề liên quan đến luồng dữ liệu xuyên biên giới, quyền riêng tư và điều kiện cạnh tranh... nhằm mục đích cải thiện tính minh bạch, hợp lý hoá các thủ tục và phát triển các khuôn khổ thể chế đầy đủ. Mặc dù là yếu tố phát triển nhanh nhất của thương mại quốc tế trong thập kỉ qua, song giao dịch điện tử vẫn chưa được hiểu rõ và sử dụng một cách tối đa. Các quốc gia cần tiếp tục áp dụng những tinh hoa của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 như internet vạn vật, AI, công nghệ in 3D kết hợp truyền thông hiện đại và phát triển thương mại không cần giấy tờ để đơn giản hoá các thủ tục thương mại và cho phép trao đổi dữ liệu điện tử và với tất cả các tác nhân trong chuỗi cung ứng quốc tế.<sup>(13)</sup>

---

(12). Li Shi, "Analysis on E-commerce Development Status of Chinese Cross-Border Trade and Discussions on Countermeasures", *Chinese and Foreign Entrepreneurs*, 2016.

(13). Papachashvili, N, "Globalization of Innovations and Development Challenges, Стратегічні імперативи сучасного менеджменту", Holds on in Kyiv March 17 - 18, 2016, (КНЕУ, 2016, Київський національний економічний університет імені Вадима Гетьмана. Kiev, Ukraine. pp. 245 - 252, <http://kneu.edu.ua/>

## **2. Cách mạng công nghiệp 4.0 và những đòi hỏi đối với WTO**

### *2.1. Những quy định của WTO về thương mại dịch vụ, hàng hoá, quyền sở hữu trí tuệ*

#### 2.1.1. Thương mại dịch vụ

Các hiệp định thương mại có vai trò lớn trong việc khắc phục tác động tiêu cực của các chính sách nhằm hạn chế ảnh hưởng đến hoạt động thương mại điện tử. Do một số lĩnh vực dịch vụ cung cấp cơ sở hạ tầng cơ bản cho thương mại điện tử (ví dụ: dịch vụ viễn thông, tài chính và phân phối). Ngoài ra còn có nhiều dịch vụ được cung ứng qua đường truyền điện tử, Hiệp định chung về Thương mại dịch vụ (General Agreement on Trade in Services - GATS) cũng đề cập một vài vấn đề liên quan.

- Phạm vi và nghĩa vụ của GATS đối với thương mại điện tử

Phạm vi áp dụng các nghĩa vụ pháp lí trong GATS là khá rộng. GATS áp dụng cho tất cả các biện pháp ảnh hưởng đến hoạt động thương mại dịch vụ và các biện pháp được định nghĩa rộng rãi bao gồm bất kì biện pháp nào của thành viên, cho dù dưới hình thức luật, quy định, quy tắc, thủ tục, quyết định, hành động hành chính hoặc bất kì hình thức nào khác. Thuật ngữ “gây ảnh hưởng” được giải thích là không chỉ bao gồm các biện pháp ảnh hưởng trực tiếp việc cung cấp dịch vụ mà còn các biện pháp ảnh hưởng gián tiếp đến hoạt động này.<sup>(14)</sup>

Với độ rộng trong quy định về phạm vi điều chỉnh của GATS cũng xuất phát từ cách Hiệp định định nghĩa thương mại dịch vụ, bao gồm các dịch vụ được cung cấp thông qua bốn phương thức cung cấp. Bốn phương thức cung ứng dịch vụ này đã mở rộng định nghĩa về thương mại dịch vụ vượt ra ngoài khái niệm truyền thống đơn thuần của thương mại quốc tế. Ngoài ra, thuật ngữ “cung ứng” cũng được hiểu ở phạm vi rộng hơn bao gồm cả việc sản xuất, phân phối, tiếp thị, bán và cung cấp dịch vụ. Do đó, tất cả thành viên có những biện pháp ảnh hưởng đến việc cung cấp dịch vụ, từ quá trình sản xuất đến quá trình giao hàng cuối cùng đều phải tuân theo nghĩa vụ đã được quy định trong GATS. Đối với phạm vi lĩnh vực dịch vụ, GATS điều chỉnh tất cả các lĩnh vực dịch vụ, ngoại trừ các dịch vụ của chính phủ (được hiểu là các dịch vụ được cung ứng khi có sự uỷ quyền của chính phủ) và hầu hết là các lĩnh vực liên quan đến ngành vận tải hàng không.<sup>(15)</sup>

Điều quan trọng cần lưu ý là GATS không phân biệt các phương tiện công nghệ thông tin được sử dụng để cung ứng dịch vụ. Do đó, việc cung cấp dịch vụ thông qua các phương tiện điện tử (ví dụ: qua internet) cũng điều chỉnh bởi GATS như các phương tiện cung ứng dịch vụ khác. Điều này cũng có nghĩa là các quy tắc GATS áp dụng đối với các dịch vụ được cung ứng bằng điện tử

---

userfiles/IIIkonf/16-5159\_verstka\_CH1.pdf, truy cập 20/7/2020.

(14). Work Programme on Electronic Commerce - Progress Report to the General Council, adopted by the Council for Trade in Services on 19 July 1999 (official WTO document number S/L/74, 27 July 1999), [https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/FE\\_Search/](https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/FE_Search/)

---

FE\_S\_S006.aspx?Query=(@Symbol=%20s/l/74\*)&Language=ENGLISH&Context=FomerScriptedSearch&languageUICanged=true, truy cập 02/8/2020.

(15). World Customs Organization (WCO) (2015), “Report of the 41st Session, (document VT1011E1c)”, Brussels: WCO.

xuyên biên giới, bao gồm tất cả các phương tiện giao hàng cũng như là giao hàng điện tử. Điều này đã được xác nhận thông qua các quy định của WTO. Do đó tất cả các biện pháp hạn chế thương mại cũng như các quy định trong nước ảnh hưởng đến hoạt động thương mại dịch vụ điện tử phải tuân theo đúng quy định của GATS<sup>(16)</sup>. Tất cả biện pháp hạn chế mà các chính phủ áp dụng đối với thương mại điện tử phần lớn liên quan đến: truy cập hệ thống mạng, cạnh tranh và khả năng tương tác, chữ kí điện tử, xác thực, mã hoá, cấp phép hoạt động, thanh toán điện tử, tội phạm mạng, bảo vệ người tiêu dùng, quyền riêng tư về bảo mật dữ liệu cá nhân và hạn chế luồng dữ liệu xâm nhập. Nhiều biện pháp các nước áp dụng ảnh hưởng xấu đến thương mại dịch vụ vốn được bảo vệ bởi GATS.<sup>(17)</sup>

#### - Ngoại lệ GATS

Những lo ngại về sự xâm phạm quyền riêng tư, khả năng lừa đảo hoặc các hoạt động bất hợp pháp khác đã được đề cập nhiều trong các cuộc thảo luận về mạng internet kể từ khi chúng được thành lập. Những vấn đề này càng nhận được nhiều sự quan tâm hơn trong thời gian gần đây khi Cách mạng công nghiệp lần thứ tư bùng nổ và mạng internet đã trở nên phổ biến trên toàn cầu, thay đổi cách thức vận hành hoạt động thương mại quốc tế truyền thống và tạo ra thị trường mới trên hệ thống này. Ngoài

ra, khi mạng internet càng phát triển cũng kéo theo không ít tội phạm mạng hình thành và có xu hướng tinh vi, nhiều thủ đoạn.

Để hiểu rõ hơn các ngoại lệ chung của Điều XIV GATS cũng như ngoại lệ về an ninh của Điều XIV bis GATS, phải đặt các quy định này trong bối cảnh sự phát triển của lĩnh vực thương mại điện tử đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay. Các trường hợp ngoại lệ chung cho phép thành viên thực hiện các biện pháp không nhất quán với GATS nếu nước thành viên cho là cần thiết để thực hiện các chính sách công như bảo vệ đạo đức công cộng và duy trì trật tự công cộng, bảo vệ quyền riêng tư của cá nhân, ngăn chặn các hành vi lừa đảo và gian lận.

Điều XIV bis quy định các trường hợp ngoại lệ về an ninh cho phép thành viên thực hiện biện pháp mà cho là cần thiết để bảo vệ các lợi ích an ninh thiết yếu của mình.

Chính vì vậy, với lí do để phòng chống các tội phạm an ninh mạng cũng như là để bảo vệ trật tự công hay các nguyên tắc chung của pháp luật quốc gia thì có một số nước áp dụng các quy định ngoại lệ của GATS để hạn chế hoạt động thương mại điện tử. Điều này vô hình trung cũng ảnh hưởng không nhỏ đến việc tiếp cận thị trường của các thương nhân quốc tế đối với ngành dịch vụ thương mại điện tử, kìm hãm sự phát triển của thương mại điện tử trong và ngoài nước.

#### 2.1.2. Thương mại hàng hoá

Phần này giải thích cụ thể cách thức mà các quy tắc đa phương về thương mại hàng hoá có thể áp dụng được đối với các bên trong bối cảnh phát triển công nghệ thông tin kỹ thuật như hiện nay. Điều này cũng cho thấy tính linh hoạt và ổn định trong các quy

(16). World Customs Organization (WCO) (2015), Report of the 41st Session, tldd.

(17). Ví dụ: một số nước hiện nay áp dụng các biện pháp hạn chế đối với lĩnh vực cung ứng và giao dịch tiền ảo mã hoá hoặc cấm kinh doanh dịch vụ airbnb (kinh tế chia sẻ) tại các căn hộ chung cư.

định của WTO. Những quan điểm trái chiều về một vấn đề đều được giải thích cụ thể hoặc được giải quyết thông qua thảo luận giữa các bên hoặc các sáng kiến đa phương nhằm đưa ra kết luận chung.

Về việc giải thích các quy tắc thương mại trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0, hiện nay có nhiều quan điểm trái chiều xung quanh vấn đề mới trong thương mại hàng hoá dưới lăng kính của WTO như: hàng hoá từ công nghệ in 3D, cách thức áp dụng quy định của WTO vào loại hàng hoá này hay thuật ngữ dịch vụ hoá trong quá trình sản xuất, khi mà ngành sản xuất công nghiệp này càng phát triển thì lĩnh vực dịch vụ như khớp nối, cung cấp đầu vào cho quá trình sản xuất hàng hoá, đồng thời cũng có thể là đầu ra, khi kết hợp cùng với hàng hoá để “xuất khẩu”, chuyển giao sang nước ngoài.

- Công nghệ in 3D

Công nghệ bồi đắp vật liệu in 3D là công nghệ được các nhà khoa học trên thế giới dự báo sẽ là một trong những công nghệ cốt lõi trong Cách mạng công nghiệp 4.0. Khái niệm chính xác và toàn diện hơn cả về công nghệ này được Terry Wohlers - Chủ tịch Hiệp hội Tạo mẫu nhanh trên thế giới đưa ra vào năm 2001 như sau: “*Tạo mẫu nhanh là công nghệ chế tạo mô hình vật lý hoặc mẫu in từ dữ liệu thiết kế ba chiều trên máy tính hoặc từ dữ liệu cắt lớp điện toán CT, cộng hưởng từ MRI hoặc từ dữ liệu của các thiết bị số hoá ba chiều*”.<sup>(18)</sup> Ngày nay có rất nhiều công nghệ in 3D khác nhau đang

được sử dụng và thương mại hoá, trong đó nhiều công nghệ có những đặc điểm chung về nguồn vật liệu, năng lượng, phương pháp tạo mẫu.<sup>(19)</sup>

Vật liệu công nghệ in 3D trong hoạt động thương mại quốc tế đặt ra cho WTO những vấn đề gì? Có thể đưa ra một tình huống như sau: Một vật mẫu được thiết kế tại một nước, trong khi đó cách thức in vận hành để sản xuất vật mẫu đó lại được chuyển giao sang cho bên mua tại một nước khác. Có thể thấy, hoạt động chuyển giao này không phải là chuyển giao vật mẫu, đồ vật được in mà là một bản thiết kế hoặc một chu trình cụ thể cho phép một công ty có thể sản xuất một hoặc nhiều cấu thành của một đồ vật. Vậy sẽ áp dụng quy định như thế nào khi vật mẫu đó khi được in 3D ra lại được xuất khẩu sang một nước thứ ba khác? Theo quy định hiện nay, loại hàng hoá kể trên sẽ không bị đối xử khác biệt so với hàng hoá tại nước được sản xuất dựa trên bản vẽ được chuyển giao từ nước khác hoặc không được đối xử khác biệt với chính hàng hoá tại nước xuất khẩu. Như vậy, hiện nay có hai quy tắc đang tồn tại song song giải quyết vấn đề đối xử với hàng hoá in 3D dẫn đến hai cách hiểu khác nhau: Cách hiểu thứ nhất liên quan đến nguồn gốc của hàng hoá (xác định nước mà

(18). Wohlers, Report 2004 Executive Summary, *Rapid Prototyping, Tooling & Manufacturing State of the Industry*, 2004 <https://www.wohlersassociates.com/2004-Exec.pdf>, truy cập 15/7/2020.

(19). Đặng Văn Nghìn, *Hiện trạng và chiến lược phát triển công nghệ in 3D của nước ta trong xu thế cuộc cách mạng 4.0*, Hội nghị khoa học và công nghệ toàn quốc về cơ khí lần thứ V - VCME 2018 do Tổng hội cơ khí Việt Nam và Đại học Công nghiệp Hà Nội tổ chức, <https://khen.hau.edu.vn/vn/tap-chi-da-xuat-ban/ky-yeu-hoi-nghi-khoa-hoc-va-cong-nghe-toan-quoc-ve-co-khi-lan-thu-v-vcme-2018/63290>, truy cập 02/10/2020.

hàng hoá được sản xuất), đòi hỏi phải xác định được chính xác hàng hoá được chuyển giao đáng kể tại đâu trong từng trường hợp cụ thể.<sup>(20)</sup> Điều này có nghĩa việc hàng hoá được thiết kế 3D tại đâu không phải là yếu tố để xác định giá trị hải quan cho hàng hoá mà chỉ cần xác định được nước hàng hoá sản xuất “vật lí” thì nước thứ ba sẽ áp thuế theo biểu cam kết thuế quan của nước sản xuất này. Cách hiểu thứ hai được viện dẫn tại Điều 8 của Hiệp định Trị giá tính thuế hải quan của WTO (WTO Customs Valuation Agreement hay CVA), quy định cho phép cơ quan hải quan được thêm một giá trị nhất định vào trong trị giá thuế phải đóng hoặc có thể đóng đối với hàng hoá nhập khẩu. Điều 8:(1)(b)(iv) quy định khi tính giá trị thuế quan tổng đối với hàng hoá cần phải tính thêm vào giá trị thực sự đã thanh toán hoặc phải thanh toán cho hàng hoá nhập khẩu, cụ thể: cần phải tính toán chi phí cho lao vụ kĩ thuật, kĩ thuật ứng dụng, thiết kế, sơ đồ và bản phác thảo được làm tại nước khác với nước nhập khẩu và cần thiết cho việc sản xuất hàng hoá nhập khẩu. Do đó nếu hàng hoá được in 3D nhập khẩu vào một nước thì sẽ bị áp mức thuế quan lớn hơn so với hàng hoá tương tự được in 3D tại nước này. Trong trường hợp này, hàng hoá được in 3D từ thiết kế tại nước ngoài có thể bị đánh mức thuế quan khác so với hàng hoá được in 3D từ các thiết kế nội địa.

- Dịch vụ hoá trong quá trình sản xuất

Trong bối cảnh của Cách mạng công nghiệp 4.0, sự phát triển của công nghệ sản

xuất hàng hoá là điều tất yếu. Đặc biệt, công nghệ không chỉ giúp cải tiến quá trình sản xuất hàng hoá, giúp nâng cao hiệu quả của quá trình sản xuất này mà công nghệ trở thành một phần của hàng hoá. Tuy nhiên, để phát triển công nghệ tiên tiến nhất trong các sản phẩm của mình, các công ti hiện nay lại cần phải thuê thêm nguồn lực bên ngoài. Điều này vô hình trung đã khiến các ngành dịch vụ phát triển theo cùng với quá trình sản xuất, khi mà dịch vụ trở thành nguồn nguyên liệu đầu vào cho ngành công nghiệp sản xuất, thậm chí dịch vụ đôi khi còn được “xuất khẩu”, cung ứng theo cùng với hàng hoá sang nước khác. Kể từ đây, một phương thức mới xuất hiện để cung ứng dịch vụ trong quan hệ thương mại quốc tế mang tên “dịch vụ hoá trong sản xuất” (Servicification of manufacturing).

Có thể thấy, hiện nay hàng hoá được xuất khẩu cùng với dịch vụ không phải chuyện quá xa lạ, tuy nhiên vấn đề ở chỗ việc xác định loại hàng hoá cùng với dịch vụ đi kèm cũng tương đối phức tạp. Hơn nữa, các quy định hiện hành cũng vẫn được áp dụng chung cho tất cả các loại hàng hoá, bao gồm cả loại hàng hoá có xuất khẩu cùng với dịch vụ. Tuy nhiên, vẫn có một số quy định liên quan đến vấn đề này. Ví dụ như trong CVA đã quy định các loại dịch vụ có thể được tính hoặc không khi xác định trị giá hải quan của hàng hoá, cụ thể theo Điều 8:(2), đối với các dịch vụ vận chuyển hàng hoá nhập khẩu tới cảng hoặc địa điểm nhập khẩu; dịch vụ xếp hàng, dỡ hàng, dịch vụ bảo hiểm thì các nước thành viên có thể quy định đưa vào trị giá thuế quan, tất cả hoặc một phần.

(20). DHL (2016a), “3D Printing and the future of supply chains”, Bonn: DHL.



Về mặt xác định trị giá hải quan, Ủy ban Kỹ thuật về Định giá hải quan (Technical Committee on Customs Valuation - TCCV) được thành lập bởi CVA và hoạt động dưới sự bảo trợ của Tổ chức Hải quan thế giới (World Customs Organization - WCO) đã thảo luận về hai trường hợp: Trường hợp đầu tiên liên quan đến hợp đồng dịch vụ của một công ti kỹ thuật: một công ti ở quốc gia A đã kí hợp đồng dịch vụ với một công ti kỹ thuật ở quốc gia B với số tiền cụ thể (ví dụ 1 triệu đô la Mỹ) để xây dựng một nhà máy công nghiệp ở quốc gia A. Sau khi công ti kỹ thuật hoàn thành các kế hoạch, họ đã tạo ra các “bản thiết kế”<sup>(21)</sup> được xuất khẩu dưới dạng giấy từ quốc gia B sang quốc gia A. Tại thời điểm nhập khẩu, cơ quan hải quan tại quốc gia A gặp vấn đề khi xác định trị giá hải quan có liên quan của các tài liệu nhập khẩu. Cụ thể, không rõ liệu giá trị đó có tương ứng hoàn toàn với số tiền được trả cho công ti kỹ thuật hay không? Trị giá hải quan của bản thiết kế đó được xác định theo tổng số tiền trả cho công ti xây dựng theo hợp đồng dịch vụ (1 triệu đô la Mỹ) hay là được tính bằng cách nào khác?

Năm 2009, TCCV thông qua ý kiến tư vấn đồng thuận 22.1 (Consensus Advisory Opinion 22.1), trong đó lưu ý rằng vì các tài liệu, bản vẽ này là hữu hình nên chúng được coi là “hàng hoá” để xác định trị giá hải quan bắt buộc.<sup>(22)</sup> Tuy nhiên, do khoản

thanh toán cho công ti kỹ thuật là cho các dịch vụ được thực hiện theo hợp đồng dịch vụ (nghĩa là nó không phải là khoản thanh cho các tài liệu) nên không thể dùng tính vào trị giá hải quan cho các tài liệu. Một trong những yếu tố quan trọng để đi đến kết luận này là “các tài liệu không phải bán cho mục đích xuất khẩu”,<sup>(23)</sup> đây là một trong những yêu cầu chính để áp dụng phương pháp tính giá trị giao dịch. Các chuyên gia cũng thừa nhận rằng các phương pháp định giá thông thường cũng không thể áp dụng được cho trường hợp cụ thể này, trong trường hợp đó, phương pháp dự phòng (“fall-back” method) tại Điều 7 CVA sẽ phải được sử dụng. Theo quy định này, trị giá hải quan phải được xác định cùng với việc tham khảo ý kiến với nhà nhập khẩu một cách linh hoạt. Ngoài ý kiến tư vấn này, điều đáng chú ý là, nếu các tài liệu được chuyển giao mạng máy tính và in ở quốc gia A, cơ quan hải quan sẽ không được tính trị giá theo hợp đồng kỹ thuật.

Trường hợp thứ hai đã được thảo luận bởi TCCV trong khoảng thời gian từ năm 2013 đến năm 2016 liên quan đến việc xử lí các khoản phí để “mở khoá chức năng” của hàng hoá nhập khẩu sau khi đã được nhập khẩu.<sup>(24)</sup>

Cụ thể hơn là khi xử lí các máy photocopy kỹ thuật số đã tích hợp một phần mềm ứng dụng bị khoá đặc biệt (nghĩa là

---

(21). Theo TCCV thông qua Ý kiến tư vấn đồng thuận 22.1 (consensus Advisory Opinion 22.1), trong đó lưu ý rằng vì các tài liệu, bản vẽ này là hữu hình, nên chúng được coi là “hàng hoá” để xác định trị giá hải quan bắt buộc.

(22). World Customs Organization (WCO) (2016),

---

“Report by the Virtual Working Group on the Future of Customs on research carried out on 3D printing in the intersession”, (document PC0444E1a), Brussels: WCO.

(23). World Customs Organization (WCO) (2016), tldd.

(24). World Customs Organization (WCO) (2015), tldd.

chức năng bảo mật), bên mua máy có thể mua mã hoặc mật khẩu từ bên thứ ba sở hữu bản quyền hoặc từ phía người mua cuối cùng trước đó sở hữu mật mã đó. Nói cách khác, phần mềm ứng dụng đã không được nhà sản xuất phát triển và cấp phép, mà là bởi một bên thứ ba không liên quan, giống như một ứng dụng điện thoại thông minh.

Nhà sản xuất đã tích hợp chức năng mã khóa này đối với tất cả các máy photocopy, người mua chiếc máy photocopy này bắt buộc phải mua thêm mã khóa thì mới có thể kích hoạt và sử dụng được. Câu hỏi đặt ra là liệu giá trị hải quan của các máy photocopy kỹ thuật số đó có bao gồm giá trị của chức năng mã khoá bổ sung đó hay không? Trong các cuộc thảo luận của TCCV, một số đại biểu cho rằng loại phí tự nguyện này cho các chức năng mở khoá máy photocopy sau đã được nhập khẩu không nên được tính vào giá trị hải quan và đề xuất quy định, hướng dẫn cụ thể cho cách giải thích này. Tuy nhiên, một số chuyên gia khác không đồng ý với quan điểm này, cho rằng cách tiếp cận này sẽ có nguy cơ tạo ra lỗ hổng cho các thương nhân thiết kế sản phẩm để giảm giá trị hải quan một cách gian dối (ví dụ bằng cách hạ thấp giá trị của thiết bị và tăng giá trị của các hệ thống mật cho các chức năng của máy đã bị mã khoá để người tiêu dùng trả tiền)<sup>(25)</sup> Vấn đề đã được thảo luận trong một số phiên của TCCV nhưng họ không thể đi đến thống

nhất. Do đó, nếu phát sinh hai trường hợp như vậy, cơ quan hải quan quốc gia nên giải thích các quy tắc của CVA theo từng trường hợp, khi họ thấy phù hợp.

Hai trường hợp được đề cập ở trên minh họa một số thách thức trong hoạt động thương mại quốc tế nói chung và hoạt động dịch vụ hoá sản xuất dưới tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0. Trong trường hợp xuất khẩu hàng hoá in 3D, các thành viên dường như chưa phải đối mặt với bất kỳ thách thức lớn nào trong việc giải thích và thực hiện các quy tắc. Tuy nhiên, điều này có thể thay đổi khi tầm quan trọng của công nghệ tăng lên; khi mà những sáng kiến công nghệ phát triển mạnh mẽ có ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất, trao đổi hàng hoá, dịch vụ trong quan hệ thương mại nói chung cũng như trong quan hệ thương mại quốc tế (công và tư) nói riêng, điều này sẽ đặt cho WTO phải có những hoàn thiện hơn nữa trong khung hàng lang pháp lí của mình đối với các nước thành viên. Trong trường hợp thứ hai về các chức năng bị khoá của máy móc, tuy các thành viên đã thảo luận để giải thích và đưa ra các quy tắc phù hợp nhưng vẫn không thể đi đến một quyết định chung có thể làm hài hoà quan điểm giữa các bên về việc giải thích các quy tắc này. Ý kiến tư vấn 22.1 cung cấp ví dụ về sự hợp tác chung của các thành viên trong việc làm rõ và giải thích các quy tắc tình huống cụ thể. Điều này sẽ làm tăng tính minh bạch, thuận tiện cho các thương nhân, khi mà thương nhân có thể phải đối mặt với các cách hiểu khác nhau cho các tình huống tương tự như vậy.

---

(25). World Customs Organization (WCO) (2009), "Valuation of imported technical documents relating to design and development of an industrial plant (adopted, 28th Session, 3 April 2009, VT0686E1c)", Brussels: WCO.

2.1.3. Thương mại liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ

Cách mạng công nghiệp 4.0 luôn gắn liền với các vấn đề về sở hữu trí tuệ, trong đó ảnh hưởng lớn nhất là đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Trong bối cảnh của Cách mạng công nghiệp 4.0, WTO đã làm khá tốt việc quy định các biện pháp đảm bảo quyền sở hữu trong hoạt động thương mại xuyên quốc gia trên môi trường internet, đặc biệt trong hoạt động thương mại điện tử.

Đối với các tiêu chuẩn tối thiểu phải tuân thủ và nguyên tắc không phân biệt đối xử, các thành viên WTO có nghĩa vụ tuân thủ và áp dụng các tiêu chuẩn bảo hộ do Hiệp định TRIPS thiết lập. Đối với những vấn đề Hiệp định TRIPS đã thiết lập tiêu chuẩn tối thiểu, các nước thành viên không thể áp dụng tiêu chuẩn bảo hộ ở mức độ thấp hơn mức độ do Hiệp định TRIPS thiết lập. Đồng thời, các thành viên không có nghĩa vụ cung cấp mức độ bảo hộ cao hơn. Giải thích cho tính tương thích của Hiệp định TRIPS đối với thực tiễn về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong thương mại quốc tế, giáo sư Carlos M. Correa của trường Đại học Buenos Aires, Giám đốc dự án sở hữu trí tuệ và sự phát triển chung tại Giơ-ne-ơ đã nêu ra quan điểm: “*Thực tế là Hiệp định đã thiết lập cái mà các thành viên cho là nguyên tắc và tiêu chuẩn “thích hợp” trong lĩnh vực này*”.<sup>(26)</sup> Hiệp định TRIPS không có quy chế đặc biệt nào cho các nước đang phát triển và các nước kém phát triển,

ngoại trừ các quy định về giai đoạn chuyển đổi từ Điều 65 đến Điều 67. Nguyên tắc không phân biệt đối xử được quy định tương đối chặt chẽ trong Hiệp định TRIPS, so với GATT và GATS thì TRIPS ít có ngoại lệ hơn, nhằm đảm bảo tất cả các giải pháp đều được các thành viên tuân thủ một cách nghiêm túc nhằm thực thi hoặc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong môi trường kỹ thuật số. Các biện pháp đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ cũng cần phải được quy định trong pháp luật quốc gia hoặc các hiệp định thương mại tự do song phương/khu vực (RTAs/FTAs) và được coi là nghĩa vụ của các thành viên. Bên cạnh đó, TRIPS cũng cho thấy sự linh hoạt và phát triển trong các quy định của mình thông qua cho phép thành viên có khoảng trống để tìm kiếm chính sách phù hợp nhằm giải quyết các vấn đề mới phát sinh trong bối cảnh công nghệ thông tin nói chung và thương mại điện tử nói riêng có bước chuyển ngày càng mạnh mẽ. Do đó, các nước thành viên phải có những chính sách phù hợp tạo sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ bảo vệ sở hữu trí tuệ (Intellectual Property - IP) trong môi trường trực tuyến.

2.2. *Giải quyết các tranh chấp thương mại có yếu tố nước ngoài và công nghệ số*

Trước sự bùng nổ của Cách mạng công nghiệp 4.0, nhu cầu về thương mại điện tử và thương mại quốc tế đang có xu hướng tăng cao, đồng nghĩa với việc số lượng các giao dịch, yêu cầu về kỹ thuật, sự đa dạng và chất lượng dịch vụ cũng tăng nhiều hơn so với năm trước. Trong những năm qua các tổ chức như Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Tổ chức hợp tác và phát triển kinh

(26). Carlos M. Correa, *Trade Related Aspects of IPRs - A Commentary on the TRIPs Agreement*, Oxford University Press, 2007, tr. 8.

té (OECD), Trung tâm thương mại quốc tế (ITC), Ủy ban Liên Hợp quốc về Luật Thương mại quốc tế (UNCITRAL) luôn nỗ lực để hoàn thiện các quy định và văn bản pháp lí về thương mại điện tử. Tuy nhiên, đối với vấn đề giải quyết tranh chấp thương mại điện tử, trong khi Ủy ban Liên Hợp quốc về Luật Thương mại quốc tế đã có một bản lưu ý kĩ thuật về giải quyết tranh chấp trực tuyến (Online Dispute Resolution - ODR) được thông qua tại phiên họp ngày 05/07/2016 tại New York,<sup>(27)</sup> WTO vẫn chưa có văn bản pháp lí nào điều chỉnh về vấn đề này. Điều này đặt ra cho WTO phải có những chương trình làm việc để bàn luận và quy định về vấn đề này khi tình hình các tranh chấp về thương mại điện tử và thương mại quốc tế nhiều hơn và các quốc gia thành viên đều mong muốn có thêm khuôn khổ pháp lí điều chỉnh về giải quyết tranh chấp trực tuyến. Để tìm hiểu rõ hơn về ODR và đưa ra những khuyến nghị cho WTO về vấn đề này, bài viết cũng phân tích một số vấn đề của ODR nhằm cung cấp một góc nhìn khái quát về phương thức giải quyết tranh chấp mới này.

Có thể nhận thấy, trong bối cảnh mạng máy tính và công nghệ truyền thông phát triển mạnh mẽ thời gian gần đây, việc ứng dụng các thành tựu mới trong lĩnh vực truyền thông này vào mọi mặt đời sống xã hội cũng ngày càng mở rộng, trong đó có ứng dụng vào việc giải quyết các tranh chấp thương mại quốc tế. Sự xuất hiện của một

cụm thuật ngữ chuyên môn mới là giải quyết tranh chấp trực tuyến đã phần nào thể hiện xu thế này.

Điểm mới và đặc biệt của phương thức ODR ở chỗ cho phép dịch chuyển phương thức giải quyết tranh chấp thay thế truyền thống từ “không gian thực sang không gian ảo”. Phương thức này cung cấp cho các bên quy trình tố tụng đơn giản hơn để giải quyết tranh chấp hiệu quả, tiết kiệm chi phí tiền bạc và thời gian cho các bên. Đây chính là cơ chế mới cho việc giải quyết tranh chấp với mục đích là kết hợp với công nghệ thay cho phương giải quyết tranh chấp thay thế truyền thống (Alternative Dispute Resolution hay ADR) và tòa án. ODR chính là sự cải tiến của phương thức ADR truyền thống. Công nghệ phát triển hệ thống ODR bao gồm cả hệ thống nền kiến thức pháp luật khi mà cung cấp những tư vấn pháp lí cho các bên tranh chấp và cũng có cả hệ thống nhằm giúp giải quyết tranh chấp trong môi trường trực tuyến. Một thể hệ thứ hai của hệ thống ODR đã được định nghĩa bởi vai trò chủ động của yếu tố công nghệ. Với hệ thống ODR này hướng tới đặt các bên vào trong một mối liên kết và sử dụng cho việc sản sinh ý tưởng, lên kế hoạch, xác định chiến lược, mục đích và tiến trình đưa ra phán quyết. Kĩ thuật công nghệ được sử dụng trong thể hệ ODR này sẽ bao gồm không chỉ công nghệ thông tin được sử dụng hiện nay mà còn cả các tập hợp con của lĩnh vực này bao gồm trí tuệ nhân tạo, thuật toán hoặc triết học: mạng thần kinh nhân tạo (artificial neural network), tác nhân trí tuệ, lập luận theo tình huống, suy luận logic,

---

(27). Tham khảo thêm nội dung của Văn bản lưu ý kĩ thuật về ODR tại: [http://www.uncitral.org/pdf/english/texts/odr/V1700382\\_English\\_Technical\\_Notes\\_on\\_ODR.pdf](http://www.uncitral.org/pdf/english/texts/odr/V1700382_English_Technical_Notes_on_ODR.pdf), truy cập 02/8/2020.

biện chứng, phương pháp về lí luận không xác định và các phương pháp học tập. Khi đó sự phát triển của hệ thống ODR thế hệ thứ hai có thể tạo ra một hệ thống ODR hoạt động hoàn toàn độc lập trong việc giải quyết tranh chấp.<sup>(28)</sup>

Thực tế, một quy trình tiến hành ODR sẽ bao gồm bốn bên: hai bên xảy ra tranh chấp, bên thứ ba trung gian hoạt động độc lập và cuối cùng bên thứ tư là công nghệ đi cùng với các bên trong quy trình.<sup>(29)</sup> Xu hướng chung hiện nay là sự can thiệp của các tác nhân công nghệ đang dần dần thay đổi theo hướng coi bên thứ tư vừa có thể là hệ thống hỗ trợ hoặc vừa có thể là bên thứ ba trung gian. Một vai trò nữa của các tác nhân công nghệ có thể sử dụng trí thông minh nhân tạo như trình bày thông tin, kiến thức và lập luận, phân tích dựa trên tình huống cụ thể. Ứng dụng trí thông minh nhân tạo vào ODR có thể được thực hiện thông qua cơ chế: *“Các mô hình miêu tả của các tình huống thật, các nhân tố liên quan đến khía cạnh pháp lí cho phép các tác nhân công nghệ được cung cấp các thống kê và các chuỗi sự kiện”*.<sup>(30)</sup>

---

(28). Perspective Davide Carneiroa, Paulo Novaisa, Francisco Andradeb, John Zeleznikowc, José Nevesa, Online Dispute Resolution:an Artificial Intelligence, <https://core.ac.uk/reader/189883060>, truy cập 02/8/2020.

(29). Yếu tố công nghệ lúc này có thể coi như là “một bên” hỗ trợ các bên tham gia vào quá trình giải quyết tranh chấp hoặc nó cũng có thể là “một bên giải quyết” độc lập giống như trọng tài viên, hòa giải viên trong ADR đưa ra các phán quyết, khuyến nghị cho hai bên tranh chấp nhờ công nghệ AI và các hệ thống thông tin khác.

(30). Peruginelli, G., Chiti, G., “Artificial Intelligence in alternative dispute resolution”, Proceedings of the Workshop on the law of electronic agents - LEA

Với những ưu thế và đặc điểm như vậy, việc có văn bản hướng dẫn thống nhất hoặc một cơ chế ODR được triển khai trên thực tế là vấn đề cần phải đặt ra đối với WTO nhằm bắt kịp với xu thế mới của thương mại quốc tế và của thực tiễn giải quyết tranh chấp thương mại hiện nay.

### **3. Một số khuyến nghị cho WTO trong bối cảnh của Cách mạng công nghiệp 4.0**

*Thứ nhất*, WTO cần hướng trọng tâm giúp các quốc gia phát triển, tự do hoá “thương mại điện tử” bằng những chương trình làm việc. Mục tiêu của các chương trình làm việc này phải cụ thể, rõ ràng, đưa ra được những chính sách, hướng dẫn cụ thể nhằm thúc đẩy thương mại điện tử, hạn chế các rào cản vi phạm nguyên tắc đối xử quốc gia, nguyên tắc tối huệ quốc.

*Thứ hai*, cần có giải thích cụ thể về ngoại lệ của GATS. Như đã phân tích, ngoại lệ chung của GATS cho phép thành viên thực hiện các biện pháp không nhất quán với GATS nếu nước thành viên cho là cần thiết để thực hiện các chính sách công như bảo vệ đạo đức công cộng và duy trì trật tự công cộng, bảo vệ quyền riêng tư của cá nhân, ngăn chặn các hành vi lừa đảo và gian lận. Tuy nhiên, các quốc gia cũng có thể lợi dụng những ngoại lệ này của WTO tạo ra những rào cản cho hoạt động thương mại dịch vụ, đặc biệt là thương mại điện tử.

*Thứ ba*, WTO cũng nên hướng dẫn cụ thể, rõ ràng hơn nữa về xác định giá trị thuế quan đối với các mặt hàng được in 3D từ bản vẽ của nước ngoài, các dịch vụ được

---

(2002), <http://www.ittig.cnr.it/Ricerca/Testi/peruginelli2002c.pdf>, truy cập 02/8/2020.

cung ứng hàng hoá khi xuất khẩu sang nước ngoài.

*Thứ tư*, đối với ODR, cần có những hướng dẫn về phương thức giải quyết tranh chấp mới này trong các chương trình làm việc về thương mại điện tử. Các hướng dẫn này có thể xoay quanh các vấn đề như nguyên tắc ODR, thủ tục ODR, phạm vi áp dụng ODR, các lưu ý khi thực hiện thủ tục ODR...

*Thứ năm*, WTO phải làm mới lại các nhiệm vụ của chính mình. Một trong những phương thức quan trọng nhất mà hệ thống đa phương và thể chế WTO có thể tự làm mới trong thời đại công nghiệp 4.0 là thực hiện một cách tiếp cận đa chiều và theo kịp hơn đối với các vấn đề “mới” phản ánh những thay đổi trong nền kinh tế thế giới và chương trình nghị sự toàn cầu (ví dụ: dịch vụ, chuỗi giá trị, thương mại điện tử và luồng dữ liệu xuyên biên giới, phát triển bền vững, tài chính phát triển).

*Thứ sáu*, WTO cần thúc đẩy hình thành các hiệp định đa phương linh hoạt trong xu thế chung của các quan hệ thương mại quốc tế như hiện nay.

Có thể thấy, cách mạng công nghiệp 4.0 đã và sẽ mang lại những sự thay đổi căn bản đối với lĩnh vực thương mại quốc tế. Sự thay đổi này không chỉ mang lại những cơ hội để WTO có những sự phát triển bứt phá có lợi cho các quốc gia thành viên mà còn mang lại những thách thức không hề nhỏ trong việc xây dựng chính sách chung của tổ chức và sự phát triển riêng biệt của từng quốc gia thành viên. Chính vì thế, không chỉ tập trung phát triển các công nghệ cốt lõi của Cách

mạng công nghiệp 4.0, WTO cần có những chính sách nhằm thích ứng với những sự thay đổi trong tương lai./.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ayşe Göksu Özüdoğru, Esra Ergün, Djihane Ammari, Ali Görener, *How industry 4.0 changes business: a commercial perspective*, International Journal of Commerce and Finance, Vol. 4, Issue 1, 2018.
2. Carlos M. Correa, “Trade Related Aspects of IPRs - A Commentary on the TRIPs Agreement”, Oxford University Press (2007).
3. Cracking the world’s largest eCommerce markets, <https://www.paypalobjects.com/digitalassets/c/website/marketing/emea/gb/en/documents/Cracking-Ecommerce-PayPal.pdf>
4. DHL (2016a), “3D Printing and the future of supply chains”, Bonn: DHL
5. Digital Dividends, *World Development Report 2016: World Bank. 2016*, <https://www.worldbank.org/en/publication/wdr2016>.
6. Duval, Y., Mengjing K., *Digital Trade Facilitation: Paperless Trade in Regional Trade Agreements*, ADBI Working P. 747. Tokyo: Asian Development Bank Institute. Available, <https://www.adb.org/publications/digitaltrade-facilitation-paperless-trade-regionaltrade-agreements>
7. Đặng Văn Nghìn, *Hiện trạng và chiến lược phát triển công nghệ in 3D của nước ta trong xu thế cuộc cách mạng 4.0*, Hội nghị khoa học và công nghệ toàn quốc về cơ khí lần thứ V - VCME 2018.

8. Li Shi, “Analysis on E-commerce Development Status of Chinese Cross-Border Trade and Discussions on Countermeasures”, *Chinese and Foreign Entrepreneurs*, 2016.
9. Nguyễn Bá Ân, *Cách mạng công nghiệp 4.0: Cơ hội và thách thức*, <http://tapchitai chinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/cach-mang-cong-nghiep-40-co-hoi-va-thach-thuc-123927.html>
10. Mishra, N. “International trade, Internet governance and the shaping of the digital economy”, *ARTNeT Working Paper Series*, No. 168, June 2017, Bangkok, ESCAP.
11. Peruginelli, G., Chiti, G., “Artificial Intelligence in alternative dispute resolution”, Proceedings of the Workshop on the law of electronic agents - LEA (2002), <http://www.ittig.cnr.it/Ricerca/Testi/peruginelli2002c.pdf>
12. Perspective Davide Carneiroa, Paulo Novaisa, Francisco Andradeb, John Zeleznikowc, José Nevesa, Online Dispute Resolution:an Artificial Intelligence, <https://core.ac.uk/reader/189883060>.
13. Papachashvili, N, “Globalization of Innovations and Development Challenges”, “Стратегічні імперативи сучасного менеджменту”, Holds on in Kyiv March 17-18, 2016,(KNEU, 2016, Київський національний економічний університет імені Вадима Гетьмана. Kiev, Ukraine. pp.245-252, [http://kneu.edu.ua/userfiles/IIIkonf/16-5159\\_verst\\_ka\\_CH1.pdf](http://kneu.edu.ua/userfiles/IIIkonf/16-5159_verst_ka_CH1.pdf)
14. Trần Thị Thanh Bình, *Cách mạng công nghiệp 4.0 - Cơ hội và thách thức của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay*, <http://tapchimattran.vn/nghien-cuu/cach-mang-cong-nghiep-40-co-hoi-va-thach-thuc-cua-giai-cap-cong-nhan-viet-nam-hien-nay-35008.html>
15. Work Programme on Electronic Commerce - Progress Report to the General Council, adopted by the Council for Trade in Services on 19 July 1999 (official WTO document number S/L/74, 27 July 1999), [https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/FE\\_Search/FE\\_S\\_S006.aspx?Query=\(@Symbol=%20s/l/74\\*\)&Language=ENGLISH&Context=FomerScriptedSearch&languageUIChanged=true](https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/FE_Search/FE_S_S006.aspx?Query=(@Symbol=%20s/l/74*)&Language=ENGLISH&Context=FomerScriptedSearch&languageUIChanged=true)
16. World Customs Organization (WCO) (2015), “Report of the 41st Session, (document VT1011E1c)”, Brussels: WCO.
17. World Customs Organization (WCO) (2016), “Report by the Virtual Working Group on the Future of Customs on research carried out on 3D printing in the intersession”, (document PC0444E1a), Brussels: WCO.
18. World Customs Organization (WCO) (2009), “Valuation of imported technical documents relating to design and development of an industrial plant (adopted, 28th Session, 3 April 2009, VT0686E1c)”, Brussels: WCO.
19. Wohlers Report 2004 Executive Summary, *Rapid Prototyping, Tooling & Manufacturing State of the Industry*, 2004 <https://www.wohlersassociates.com/2004-Exec.pdf>